

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 136/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
của quận 10****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét Công văn số 10806/TTr-TNMT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ trình số 9008/TTr-UBND-TNMT ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận 10 về trình duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của quận 10,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận 10 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		571,81	100,00	571,81	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	571,81	100,00	571,81	100,00
2.1	Đất ở	OTC	235,32	41,15	240,82	42,12
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	235,32	100,00	240,82	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	332,45	58,14	327,34	57,25
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	13,59	4,09	13,11	4,00
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	50,02	15,05	37,94	11,59
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,72	24,58	63,98	19,54
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	81,72	100,00	63,98	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	187,12	56,29	212,31	64,86
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	124,91	66,75	140,29	66,08
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,06	0,03	0,06	0,03
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,61	0,33	0,60	0,28
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,39	4,48	13,32	6,27

2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	16,83	8,99	17,74	8,36
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	30,91	16,52	34,79	16,39
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,77	2,55	4,85	2,28
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,61	0,33	0,61	0,29
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,03	0,02	0,05	0,02
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,67	0,64	3,63	0,64
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,37	0,06	0,01	0,00
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN				
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	4,76
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,35
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng an ninh	CQA/PN1 ^(a)	3,90
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,51
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	

3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	13,91
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	13,91
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	4,63
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	5,61
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	3,67
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87,43
2.1	Đất ở	OTC	17,10
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	17,10
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	69,94
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,58
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	12,02
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,41
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	12,92
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,36
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận 10 không có nhóm đất chưa sử dụng, nên không có chỉ tiêu biểu theo quy định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận 10 do Ủy ban nhân dân quận 10 lập ngày 23 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận 10:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		571,81	571,81	571,81	571,81	571,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	571,81	571,81	571,81	571,81	571,81
2.1	Đất ở	OTC	235,03	234,84	240,27	241,08	240,82
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	235,03	234,84	240,27	241,08	240,82
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	332,74	332,93	327,88	327,08	327,34
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	13,59	13,59	13,13	13,12	13,11
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	49,97	49,96	46,51	39,25	37,94
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,95	79,94	60,01	63,99	63,98
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK					

2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	79,95	79,94	60,01	63,99	63,98
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	189,24	189,43	208,24	210,73	212,31
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	127,13	127,34	138,16	138,89	140,29
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	0,61	0,61	0,61	0,60	0,60
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,39	8,39	13,15	13,32	13,32
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	16,83	16,82	17,80	17,74	17,74
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	30,81	30,79	33,03	34,61	34,79
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,77	4,77	4,77	4,85	4,85
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,03	0,03	0,05	0,05	0,05
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,67	3,67	3,65	3,64	3,63
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,37	0,37	0,01	0,01	0,01
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN					
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0^(a)/PN1^(a)	4,76			0,86	3,90	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,35			0,35		
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	3,90				3,90	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,51			0,51		
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)						
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)						
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	13,91		0,23	8,82	4,85	
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	13,91		0,23	8,82	4,85	

0960.7237

4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	4,63			2,77	1,86	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	5,61			5,53	0,07	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	3,67		0,23	0,52	2,92	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC						
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87,43	2,93	2,05	57,51	23,08	1,86
2.1	Đất ở	OTC	17,10	0,29	0,95	6,92	8,67	0,26
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	17,10	0,29	0,95	6,92	8,67	0,26
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	69,94	2,64	1,09	50,21	14,40	1,60
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,58			0,56	0,01	

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	12,02	0,05	0,01	3,45	7,20	1,31
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,41	1,77		41,44	1,19	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	12,92	0,82	1,08	4,75	6,00	0,28
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,04			0,02	0,01	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,36			0,36		
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận 10 không có nhóm đất chưa sử dụng, nên không có chỉ tiêu biểu theo quy định.

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 10 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 10 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài